Chi tiết mã HS 4410.11.00

Mã HS	4410.11.00
Mô tả hàng hóa	Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác / - Bằng gỗ: / - - Ván dăm
Đơn vị	kg/m3
Thời điểm tạo	31/10/2026 13:30:20
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/44101100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7043
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7043
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7043
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ7043
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	3.5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6808
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6763
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6763
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6763
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6763
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6763
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6763
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E6813
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6813

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6813
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6813
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6813
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6813
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6813
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6813
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6813
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6813
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6813
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6813
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6815
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6769
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6771
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6771
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6771
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6771
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6771
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6771
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6791
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6791
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6791
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6791
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6791
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6791
VCFTA	2022	2022	1	VC!D6844
VCFTA	2023	2023	1	VC!E6844

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6844
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6844
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6844
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6844
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6826
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6826
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6826
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6826
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6826
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6826
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D6834
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E6834
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F6834
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G6834
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H6834
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6834
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D6827
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E6827
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F6827
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6827
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6827
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6827
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D6829
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E6829
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F6829
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6829

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6829
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6829
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6794
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6794
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6794
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6794
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6794
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6794
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6794
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D6828
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E6828
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F6828
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G6828
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H6828
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I6828
RCEP B	2022	2022	0	B!D6828
RCEP B	2023	2023	0	B!E6828
RCEP B	2024	2024	0	B!F6828
RCEP B	2025	2025	0	B!G6828
RCEP B	2026	2026	0	B!H6828
RCEP B	2027	2027	0	B!I6828
RCEP C	2022	2022	0	C!D6828
RCEP C	2023	2023	0	C!E6828
RCEP C	2024	2024	0	C!F6828
RCEP C	2025	2025	0	C!G6828
RCEP C	2026	2026	0	C!H6828

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I6828
RCEP D	2022	2022	0	D!D6828
RCEP D	2023	2023	0	D!E6828
RCEP D	2024	2024	0	D!F6828
RCEP D	2025	2025	0	D!G6828
RCEP D	2026	2026	0	D!H6828
RCEP D	2027	2027	0	D!I6828
RCEP E	2022	2022	0	E!D6831
RCEP E	2023	2023	0	E!E6831
RCEP E	2024	2024	0	E!F6831
RCEP E	2025	2025	0	E!G6831
RCEP E	2026	2026	0	E!H6831
RCEP E	2027	2027	0	E!I6831
RCEP F	2022	2022	0	F!D6828
RCEP F	2023	2023	0	F!E6828
RCEP F	2024	2024	0	F!F6828
RCEP F	2025	2025	0	F!G6828
RCEP F	2026	2026	0	F!H6828
RCEP F	2027	2027	0	F!I6828
VIFTA	2024	2024	4.5	VI!F6314
VIFTA	2025	2025	4	VI!G6314
VIFTA	2026	2026	3.5	VI!H6314
VIFTA	2027	2027	3	VI!I6314

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL sau TQ		10/2024/TT-BXD	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Gỗ và SP chế biến từ gỗ khi XK phải có HS lâm sản hợp pháp (01/2024/TT-BNNPTNT M21)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4410.11.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 4410.11.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7043), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL sau TQ
Gỗ và SP chế biến từ gỗ khi XK phải có HS lâm sản hợp pháp (01/2024/TT-BNNPTNT M21)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.